

Đình làng thời Mạc

NGUYỄN HỒNG KIÊN^(*)
ĐINH KHẮC THUẬN^(**)

Đình làng Việt Nam từng có vai trò quan trọng trong đời sống tín ngưỡng và văn hóa của cộng đồng làng xã. Tuy vậy, vấn đề nguồn gốc, chức năng của ngôi đình trong buổi đầu xuất hiện như thế nào, hiện vẫn còn là câu hỏi cần thảo luận. Vì vậy, việc hiểu biết về ngôi đình làng thời Mạc, mà tư liệu về chúng có thể xem như sớm nhất, hiếm hoi nhất hiện biết, là điều hết sức cần thiết, từ đó góp phần làm sáng rõ những vấn đề nêu trên.

Trong khi từ thế kỉ XVII trở đi, đình làng dường như phổ biến ở mọi làng quê người Việt miền Bắc Việt Nam được phản ánh qua rất nhiều nguồn tư liệu, thì trước đó hầu như mọi tư liệu liên quan đến ngôi đình đều rất hiếm hoi. Vì lẽ đó, thiết nghĩ cũng nên hệ thống lại những tư liệu về ngôi đình thời Mạc qua tư liệu văn bia và tư liệu điền dã mà chúng ta hiện có.

1. Di tích và văn bản

Hiện tại, chúng ta biết được 6 ngôi đình có niên đại Mạc, trong đó có ngôi còn giữ được gần như nguyên trạng từ thế kỉ XVI, như đình Tây

Đằng (Ba Vì, Hà Tây), Lỗ Hạnh (Hiệp Hòa, Bắc Giang). Số đình khác, phần lớn đều đã được sửa chữa lại nhiều lần, thậm chí làm mới lại, nhưng vẫn còn giữ được một số mảng chạm và một số kết cấu gỗ mà trên đó cho biết niên đại xây dựng, tu lí đình, như đình Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang), La Phù (Thường Tín, Hà Tây), Thanh Lũng (Ba Vì, Hà Tây). Đặc biệt là ngôi đình Tường Phiêu ở xã Thụy An (Ba Vì, Hà Tây) mới được chúng tôi phát hiện niên đại “tu lí” của ngôi đình này là năm Đại Chính 2 (1531).

Ngoài ra, tư liệu văn bia cho biết ở thời Mạc ít nhất có 8 ngôi đình khác được xây dựng hoặc tu bổ. Chẳng hạn đình xã An Trạch (Lý Nhân, Hà Nam) năm 1531, đình Hậu Bổng (Gia Lộc, Hải Dương) năm Diên Thành 2 (1579), đình thôn Liên Đông (Thái Thụy, Thái Bình) do quan viên của 3 giáp trong làng dựng năm Diên Thành 8 (1585), đình Đại Đoan (thôn Văn Thịnh, huyện Gia Lương, Bắc Ninh) do các vị hương lão, hương trưởng trong làng xây dựng trên

*. Trung tâm thiết kế, tu bổ di tích Trung ương.

**. TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

nền đình cũ, vào năm Diên Thành 8 (1585), đình thôn Mão Điền (Thuận Thành, Bắc Ninh) được sửa lại vào năm Đoan Thái 2 (1587), đình Xuân Tảo (Mĩ Văn, Hưng Yên) dựng vào năm Hưng Trị 2 (1589) và đình Nghênh Phúc (Gia Lộc, Hải Dương) dựng năm Hưng Trị 4 (1591)⁽¹⁾.

Những ngôi đình này hầu hết đã bị mất và nếu còn thì cũng đã bị thay đổi khá nhiều, thậm chí được bổ sung thành quần thể kiến trúc xa dần với bộ mặt ban đầu của nó, đáp ứng chức năng, nhiệm vụ của ngôi đình trong từng thời kì lịch sử.

Như vậy hiện biết được ít nhất có 14 ngôi đình thời Mạc, được dựng từ năm 1531 đến năm 1591, thuộc các địa phương ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Hà Tây. Hầu hết số ngôi đình kể trên đều được làm mới, chỉ có 2 đình sửa lại, 1 đình khác làm lại trên nền đình cũ và 1 đình nữa chỉ làm nền đình để làm nơi tế lễ vào kì cầu phúc.

2. Nguồn gốc ngôi đình

Xuất hiện rộng rãi ở thế kỉ XVI, phải chăng ngôi đình đã có từ rất xa xưa? Như ở trên vừa nêu, có một ngôi đình được “tu lí” vào năm 1531, một ngôi đình khác được sửa lại vào năm 1587, còn một ngôi đình nữa được dựng năm 1585, nhưng trên một nền đình cũ. Trong các ngôi đình làm mới, có một đình được làm vào năm 1531. Vì lẽ đó, rất có thể ngôi đình đã xuất hiện từ thời Lê sơ như đoạn ghi chép trong Thông sử sau

đây: “Năm Nhâm ngọ (1522)... vua bèn tránh ra phía tây Thăng Long, đóng ở đình thôn Nhân Mục Cự”⁽²⁾.

Mặt khác, ngôi đình ở thế kỉ XVI như vừa nêu ở trên, là sản phẩm của làng xã, gắn với làng xã, hoàn toàn do làng xã tự lo liệu, dường như không có sự giúp đỡ lớn của các vị quan lại trong cung đình như việc xây dựng chùa Phật cùng thời kì này và xây dựng đình làng ở thế kỉ XVII, XVIII⁽³⁾. Cụ thể như đình Đại Đoan do các vị hương lão, hương trưởng trong làng đứng ra xây dựng, đình Trường Hoài thì hoàn toàn do 3 giáp trong làng lo liệu, còn đình Hậu Bổng do dân làng cúng ruộng và làm đình... Trường hợp đình Mão Điền cũng do các vị quan viên xã thôn trưởng đứng ra tu sửa, nhưng do thiếu tiền, vật liệu mà họ đã đề nghị với Vũ Kì chức Vũ úy là người địa phương giúp đỡ tài chính, rồi lập giao ước tôn thờ như một Hậu Thần. Ngay vào thế kỉ XVII, nhiều ngôi đình được làm do bỏ đầu đóng góp của dân làng, như văn bia đình Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang) đã ghi lại được.

Là sản phẩm của làng xã, ngôi đình chỉ có thể xuất hiện khi làng xã phát triển và định hình như một đơn

1. Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 54, 171, 198, 241, 243, 390, 330.

2. *Đại Việt thông sử* (Bản dịch), Sài Gòn 1973, tr. 131.

3. Như một số vị Thái giám, đại thần trong triều giúp làng xã họ tiền bạc để dựng đình, chẳng hạn vị Tổng Thái giám Thạch Quận công đã bỏ tiền xây dựng cho làng Phù Ninh 2 ngôi đình vào thế kỉ XVII.

vị hành chính độc lập. Thời kì đó có thể thấy rõ nét nhất là từ sau cải cách hành chính năm 1466 của Lê Thánh Tông. “Xã” chính thức là đơn vị hành chính cơ sở. Một xã có thể là một làng và có thể bao gồm vài làng. Vai trò của làng xã trong quản lí xã hội được khẳng định. Mọi hoạt động tín ngưỡng ở địa phương đều do làng xã đảm nhận, như sự chuyển giao quản lí chùa Phật từ Nhà nước sang dân làng từ sau thời nhà Trần trở đi. Đây cũng là thời kì xuất hiện đơn vị hành chính “*tổng*”, sản sinh trên cơ sở phát triển của làng xã và nhu cầu liên kết các làng xã lại.

Tên gọi “*đình*” cũng được gặp trong *Hồng Đức thiện chính*, bộ luật thời Lê - Mạc. Trong bộ luật này, có một điều luật quy định về lập Hậu Thần, Hậu Phật, ghi rằng: “Nhà giàu thì bỏ tiền của ra làm đình, người nhân thì công đức làm chùa...”⁽⁴⁾. Cứ theo đoạn trích này thì đã xuất hiện lệ bầu Hậu Thần thờ cúng ở đình dưới thời Hồng Đức và đương nhiên đã có ngôi đình trước đó. Tuy nhiên, *Hồng Đức thiện chính* thực chất là bộ luật được biên soạn vào thời Mạc, trên cơ sở bộ luật Hồng Đức. Song le, không phải tất cả các điều luật ở đây đều có từ thời Hồng Đức⁽⁵⁾, mà một số đã được thêm vào dưới thời Mạc. Mặt khác, văn bản *Hồng Đức thiện chính* lưu truyền hiện nay là bản chép tay muộn, có nhiều chỗ tương đồng với *Quốc triều chính lệnh thiện chính* soạn dưới đời vua Lê Dụ Tông (1705-

1729) và *Quốc triều thiện chính* tập soạn vào năm Long Đức 3 (1734). Rất có thể bản *Hồng Đức thiện chính* này được sao chép vào thế kỉ XVII hoặc XVIII, trong đó có điều luật được bổ sung qua những tập “*thiện chính*” khác cùng thời kì này.

Thực tế, lệ bầu Hậu Thần, Hậu Phật có từ bao giờ? Tất cả tư liệu bi kí đều cho biết lệ bầu Hậu Thần gắn với đình làng mới chỉ xuất hiện từ thế kỉ XVII. Thế kỉ XVI đã có lệ bầu Hậu Thần, song không phải ở đình mà ở miếu. Trong kho thác bản văn bia của Viện Hán Nôm có hai thác bản bia ở đình Nguyên Khê (Cẩm Giàng, Hải Dương) là *Đình kí kị bi kí* (N. 2917-8) với niên đại là Quang Hưng 3 (1579) và *Kí kị hậu bi kí* (N. 2921-2) với niên đại là Quang Hưng 5 (1581). Hai văn bia này được một số nhà sử học cho là bia Hậu Thần sớm nhất và dùng để minh chứng cho lệ bầu Hậu Thần phổ biến ở thế kỉ XVI⁽⁶⁾. Thực tế, hai thác bản này bị làm giả niên đại. Bởi nếu bia được dựng vào thời gian trên, thì vùng này khi đó đang chịu sự cai quản của nhà Mạc, nên không thể mang niên hiệu Quang Hưng thời Lê được. Thêm nữa, trong văn bia có chữ “*tỉnh*” đơn vị hành chính mới có từ năm 1831

4. *Hồng Đức thiện chính* (Bản dịch của Nguyễn Sĩ Giác), Sài Gòn 1959, tr. 147.

5. Thời Hồng Đức có bộ luật mang tên là *Thiên Nam dư hạ tập*, soạn năm Hồng Đức 14 (1483).

6. *Mĩ thuật thời Mạc*. Viện Mỹ thuật, Hà Nội, 1993, tr. 36. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 143.

dưới thời Nguyễn. Có nghĩa là bia thời Nguyễn bị người in rập bia làm giả niên đại thành Quang Hưng thời Lê thế kỉ XVI⁽⁷⁾. Trong thời kì nhà Mạc thế kỉ XVI, có một văn bia Hậu Thần là *Hậu Thần từ vũ bi kí* (Đan Phượng, Hà Tây) dựng năm Quang Bảo 4 (1557) ghi về Hậu Thần Nguyễn Vĩnh Miên được dân làng cúng lễ, nhưng không phải ở đình mà ở từ vũ. Trường hợp bà Phạm Thị Tâm cúng một mẫu đất cho làng Hậu Bổng (Gia Lộc, Hải Dương) làm đình năm 1571, nhưng bà không được bầu làm Hậu Thần thờ cúng ở đình mà được bầu làm Hậu Phật thờ cúng ở chùa⁽⁸⁾. Lại có bà Hậu Phật Đỗ Thị Sâm cúng 1 mẫu ruộng và 5 quan tiền cổ cho làng An Trạch (Lý Nhân, Hà Nam) năm 1531 để làm miếu Thần. Còn trường hợp Vũ Kì giúp làng tiền của để trùng tu đình Mão Điền (Thuận Thành, Bắc Ninh) năm 1587, thì được dân làng rất kính trọng, định lệ là hàng năm vào lễ kỉ phúc thì mời Vũ Kì ngồi chiếu trên, sau khi trăm tuổi thì rước bài vị đến đặt ở đó. Tuy vậy, Vũ Kì vẫn không phải là Hậu Thần. Tương tự như vậy, trường hợp huyện lệnh Yên Thế hiệu là Trúc Hiên tiên sinh cũng cúng tiền cho làng sửa chữa ngôi đình này để “xin được rước bài vị của cha về lễ ở đình trong kì lễ cầu phúc”. Nếu ở các thế kỉ sau thì các vị trên đều đã được bầu làm Hậu thần và họ còn cúng thêm ruộng để cúng giỗ sau khi trăm tuổi. Chẳng vậy mà các

đình ở thế kỉ XVI hầu như không có ruộng hậu và ruộng giỗ như ở chùa, miếu cùng thời và ở đình vào các thời kì sau đó⁽⁹⁾.

Rõ ràng là ở thế kỉ XVI, lệ bầu Hậu Phật gắn với ngôi chùa đã xuất hiện, còn lệ bầu Hậu Thần gắn với ngôi đình thì chưa hề có. Điều đó chứng tỏ ngôi đình thời kì này chưa hoàn toàn dùng để cúng lễ, trong khi đó chùa làng và việc thực hành tín ngưỡng nơi chùa Phật là phổ biến hơn cả. Còn nữa, một số địa danh bằng chữ Nôm liên quan đến đình làng như “*cửa đình*”, “*sau đình*”, “*trung đình*”, “*đình cǎ*”, v.v... được khắc trên bia đá thì cũng chỉ mới xuất hiện từ thời kì nhà Mạc trở đi, trong khi đó các địa danh liên quan đến ngôi chùa như “*cửa chùa*”, “*sau chùa*”⁽¹⁰⁾, thì lại xuất hiện khá sớm mà nhiều văn bia thời Trần và thời Lê sơ đã ghi lại được. Đương nhiên các địa danh này xuất hiện muộn hơn nhiều so với sự yên vị của các ngôi chùa, ngôi đình vốn phải có trước đó. Nhưng một điều hiển nhiên

7. Xem thêm: Đinh Khắc Thuân. *Đính chính niên đại giả trên một số thạc bản bia tại kho bia Viện Hán Nôm*, Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm, 2/1985, tr. 68-77.

8. Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*. Sđd, tr. 198.

9. Ngoài chùa Phật vốn có rất nhiều ruộng như đã trình bày ở trên, đền, miếu Thần trong thời kì nhà Mạc cũng đều có ruộng cúng lễ như đền làng La Mai huyện Hoa Lư (Ninh Bình) dựng năm 1589 có ruộng cúng lễ Thần như ruộng Tam bảo, phân cho dân luân lưu cây cấy, lo việc đèn nhang.

10. Xem thêm: Trương Đức Quả. *Về diễn biến cấu trúc của chữ "cửa" Nôm trong một số văn bia Hán*. Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm, 4/1995, tr. 14-16.

là những tên Nôm như “*cửa đình*”, “*sau đình*” chưa xuất hiện vào thế kỉ XV, thì ngôi đình cũng khó có thể xuất hiện trước thế kỉ XV và trở nên phổ biến ở thế kỉ XV được. Song song với việc thờ Phật, việc thờ cúng Thần linh ở miếu Thần ngày càng được mở rộng, kéo theo các hoạt động trong tế lễ, hội hè ngày càng sôi động, cùng với sự phát triển và tăng cường quyền lực của làng xã, nhất là từ khi làng xã chính thức trở thành đơn vị hành chính cơ sở dưới thời Lê. Điều đó dẫn đến sự xuất hiện đình làng và ngôi đình ngày càng trở nên phổ biến. Đình làng vì vậy, theo chúng tôi, chỉ có thể xuất hiện trước thời Mạc không nhiều: thời Lê sơ.

3. Kiến trúc đình Mạc

Ngày nay, phần lớn các ngôi đình đều có quần thể kiến trúc khép kín, gồm tòa Đại đình, Hậu cung, ngoài ra là tòa Tiền tế, Giải vũ, Nghi môn... Tuy nhiên, kiến trúc ban đầu mà cụ thể là kiến trúc đình thời Mạc không hoàn toàn như vậy.

Thực tế, kiến trúc ngôi đình thời Mạc hoàn toàn chỉ có một tòa đại đình. Trừ một số ngôi đình nhỏ bé chỉ có 3 gian như đình Thanh Lũng (Hà Tây), phần lớn số đình còn lại gồm một tòa nhà 3 gian 2 chái như đình Tây Đằng (Hà Tây), Lỗ Hạnh, Thổ Hà (Bắc Giang), An Trạch (Hà Nam). Chẳng hạn văn bia đình An Trạch dựng năm 1531 ghi rằng “Một thửa đất dựng một ngôi đình 3 gian 2 dĩ...”⁽¹¹⁾. Kích thước của mỗi ngôi

đình cũng khác nhau. Cụ thể là đình Tây Đằng và Thanh Lũng có kích thước nhỏ nhất: 22 m chiều dài, 11,5 m chiều rộng; số còn lại đều có kích thước lớn như đình Lỗ Hạnh dài 23,5 m, rộng 12,5 m, đình Thổ Hà dài 27m, rộng 15,8m. Có lẽ do đình Lỗ Hạnh và Thổ Hà được làm lại vào thế kỉ sau, nên có kích thước lớn như vậy⁽¹²⁾. Các ngôi đình trên hiện biết đều có mái thấp, chẩy dốc.

Kết cấu kiến trúc với một toà đại đình nằm ngang theo kiểu chữ “*nhất*” được sử dụng khá phổ biến ở thời Mạc. Đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang) được dựng năm 1576 cũng chỉ có một tòa nhà nằm ngang kiểu chữ “*nhất*” này, song vào những lần tu sửa ở thế kỉ sau, được xây thêm một hậu cung, bằng cách xây thêm một tòa nhà nhỏ nối với gian giữa của tòa đại đình. Kết cấu kiến trúc này được gọi là kiểu chữ “*đình*” (đảo ngược)⁽¹³⁾. Trường hợp khác, phía trước tòa đại đình được xây thêm một tòa nhà nữa gọi là nhà tiền tế, hay “*đình ngoài*” tạo thành kết cấu chữ “*nhị*” để làm nơi tế lễ trong các kì lễ hội⁽¹⁴⁾. Chẳng hạn đình Phong Cốc (Yên Hưng, Quảng Ninh) dựng vào thế kỉ XVII, bao gồm một tòa đại đình và một tòa

11. Đình Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*. Sđd, tr. 54.

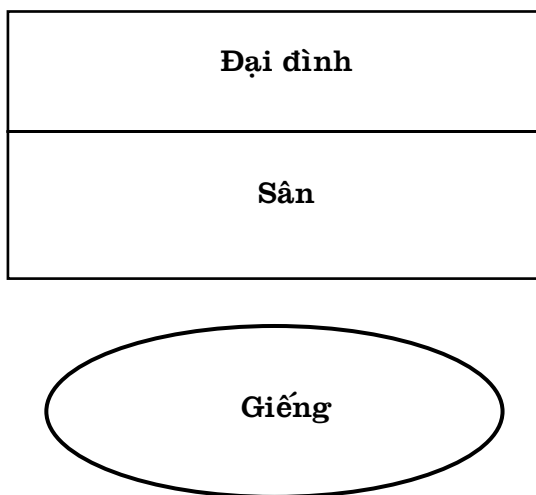
12. *Mỹ thuật thời Mạc*. Sđd, tr. 43.

13. “Từ thế kỉ XVII, kiến trúc đình làng thay đổi (...), có hình chuôi vồ hay chữ “đình”. Trịnh Cao Tường. *Kiến trúc đình làng*. Tạp chí *Khảo cổ học*, 2/1981, tr. 57.

14. Nguyễn Văn Khoan. *Essai sur le đình et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin*. *Bulletin de l'EFEO*, t. xxx, 1930, N. 162, tr. 113.

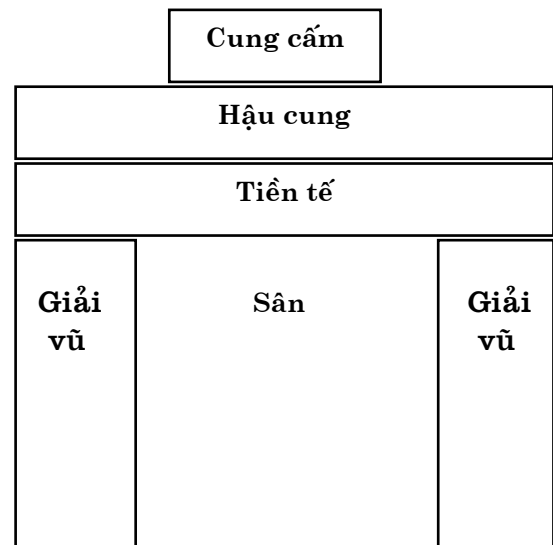
tiền tế, sau đó thêm một tòa hậu cung vào năm 1800 dưới thời Tây Sơn. Đình Phù Lão (Lạng Giang, Bắc Giang) cũng được dựng vào thế kỉ XVII với một tòa nhà 7 gian và một nhà hậu cung, sau đó được dựng thêm một tòa tiền tế ở trước⁽¹⁵⁾. Như vậy có nghĩa là những ngôi đình có quy mô kiểu khép kín như hiện thấy phần lớn được bổ sung từng cụm kiến trúc khác nhau với chức năng khác nhau kể từ thế kỉ XVII trở đi. Trái lại ở thế kỉ XVI, ngôi đình chủ yếu chỉ là một tòa nhà nằm ngang có kích cỡ vừa phải. Cấu trúc hai loại đình trên có thể mô hình hóa theo sơ đồ sau.

Sơ đồ 1 : Mô hình cấu trúc đình Mạc



Cấu trúc này tương đối giản đơn, trong khi từ thế kỉ XVII trở đi cấu trúc đình làng đồ sộ hơn nhiều. Có thể tham khảo mô hình đình Phú Mẫn (Bắc Ninh) thế kỉ XVII như sau.

Sơ đồ 2: Mô hình cấu trúc đình Phú Mẫn (theo Nguyễn Văn Khoan, *Essai sur le đình...*, Fig. 1)



Theo Nguyễn Văn Khoan, ở thế kỉ XVII, đình Yên Mẫn có một hậu cung, trong đó có một gian sâu nhất gọi là cung cấm mà ở đó người ta đặt một ngai thờ cùng bài vị của Thần làng. Phía ngoài, người ta đặt một bàn thờ trên có hương án sơn son thiếp vàng. Hai bên là hai tượng rùa đội đèn, hoa, biểu tượng sự trường tồn vĩnh cửu. Còn ở nhà tiền tế, người ta để một gian giữa làm chỗ tế lễ, các gian hai bên bắc sàn gỗ để ngồi khi xem lễ hội và hội họp, ăn uống của các chức sắc, quan viên hương lão trong thôn. Phía nhà giải vũ hay hành lang được xây đối diện chắn ngang hai bên, làm thành cụm kiến trúc khép kín, đồng thời dùng làm nơi chuẩn bị mỗi khi tế lễ⁽¹⁶⁾. Đây là mô hình một ngôi đình có nhiều cụm kiến

15. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự. *Đình Việt Nam*. Nxb. KHXH, Hà Nội 1998, tr. 192.

16. Nguyễn Văn Khoan. Sđd, tr. 113.

trúc khép kín, với đầy đủ các chức năng của nó như chúng ta thường gặp trong các ngôi đình hiện nay.

So sánh với mô hình này, thì rõ ràng ngôi đình thời Mạc giản đơn hơn nhiều. Hoàn toàn chưa có "cung cấm" cùng tòa hậu cung và đương nhiên là chưa có ngai thờ, nhà tiền tế, giải vũ... Thực tế, cung thờ ở đình Tây Đằng hiện nay là do đời sau làm thêm, bằng cách đóng mới một sàn gỗ lên bốn góc cột ở gian giữa. Tuy nhiên, đình thời Mạc cũng đã có hương án, tán, kiệu phục vụ cho các kì lễ rước, như đoạn văn bia đình Đại Đoan đã ghi lại như sau: "Tán vàng loại nhất một chiếc, hương án tốt một chiếc, kiệu hạng ưu một chiếc"⁽¹⁷⁾. Ngoài ra, đình thế kỉ XVI cũng có sàn gỗ, các góc đao cong, mái ngói dầy, rộng. Cột lớn đỡ các vì kèo mà trên đó thường chạm lõng các bức điêu khắc với các đề tài về vật linh như rồng, phượng, ngựa, chim và cảnh sinh hoạt dân gian sinh động.

Tóm lại, mô hình kiến trúc ngôi đình thế kỉ XVI chủ yếu là một toà nhà nằm ngang 3 gian hoặc 3 gian 2 chái. Mái chấy, cửa thấp; trên hệ thống xà, cột, chạm lõng nhiều đề án trang trí mang tính dân gian. Bên trong có sàn gỗ, hương án, tán lõng, kiệu.

4. Chức năng đình làng

Nói đến chức năng đình làng Việt Nam, ngày nay chúng ta thường nhắc đến hai chức năng cơ bản là nơi

thờ Thành hoàng làng và là nơi hội họp của làng xã.

Điều này đã từng được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước ghi nhận mà người đầu tiên khái quát lên là ông M. Giran. Ông viết: "Đình là nơi thờ Thành hoàng làng và là một ngôi nhà chung cho sinh hoạt cộng đồng. Nơi đây thường diễn ra các cuộc hội họp của hương lão, chức sắc trong làng bàn về việc công, hoặc phân xử kiện tụng, đồng thời là nơi cúng lễ. Có thể nói nơi đây xảy ra hết thảy các hoạt động của cuộc sống xã hội người Việt"⁽¹⁸⁾. Có thể có một cách lí giải khác là "đình có thể coi là một toà thị chính, một nhà thờ và một nhà văn hóa cộng lại của làng xã Việt Nam. Ngôi đình là biểu tượng cho cộng đồng làng xã Việt Nam, là một yếu tố hữu hình của văn hóa làng Việt Nam"⁽¹⁹⁾. Trên cơ sở đó, một số nhà sử học Việt Nam đã phân định thành hai chức năng chính là chức năng tôn giáo và chức năng quyền lực làng xã⁽²⁰⁾. Vậy đình làng thời Mạc đã có đủ hai chức năng này chưa?

Theo mô hình kiến trúc đình làng thế kỉ XVI như trình bày ở trên, các ngôi đình thời kì này chưa có tòa hậu cung, cũng chưa có tòa tiền tế để thờ cúng Thành hoàng làng. Có nghĩa

17. Đình Khắc Thuận. *Văn bia thời Mạc*. Sdd, tr. 242.

18. Dẫn theo: Nguyễn Văn Khoan. Sdd, tr. 124.

19. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự. Sdd, tr. 15.

20. Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Mạnh Cường. *Đình làng tính hai mặt và quá trình biến đổi*. Tạp chí *Khảo cổ học*, 3/1995, tr. 62 - 68.

là ngôi đình này chưa có chức năng thờ cúng Thành hoàng; đồng thời cũng chưa hoàn toàn là nơi thực hiện quyền lực của làng xã. Vậy ngôi đình được dựng lên dùng để làm gì?

Bài văn bia đình Mão Điền (Bắc Ninh) khắc năm 1587 ghi rằng “đình giả dân sở an định dã”, nghĩa là “đình là nơi yên định của dân”, hay “là nơi mà nhờ đó dân được yên định”. Tại sao đình lại là nơi mà nhờ đó dân được yên định? Chính là “năm tháng cầu khẩn để dân vinh, vật thịnh”⁽²¹⁾. Như vậy là đình đã được dùng vào việc cúng lễ để cầu cho dân yên, vật thịnh. Nhưng sự cúng lễ ở đây mới chỉ là lễ cầu phúc hàng năm, như văn bia đình Nghênh Phúc khắc năm 1591 đã ghi: “Vào năm Cảnh Lịch (1548-1553) dân thôn Đông Tây ấp Lam tạm mở tiệc xuân ở xứ Ngõ La, chưa ổn định. Nay có vị quan viên là Nguyễn Văn Cự có ruộng đối và ruộng mới mua là 1 sào 10 thước cúng cho làng để dựng nên cầu đình Nghênh Phúc”⁽²²⁾. Đó là lễ cầu phúc vào ngày 15 tháng giêng hàng năm, thường được gọi là lễ kỳ yên để mong có một năm yên lành. Tục lệ làng Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội) cho biết Lê Đức Mao (1462-1529) đã sáng tác bài “Thượng đạo giải văn” để “làm lễ xướng ca mở tiệc thờ Thần” trong lễ cầu phúc đầu xuân⁽²³⁾. Việc cầu lễ này tương tự lễ tế trời đất hàng năm của vua, lễ ngoài trời như lập đàn tế, nên không có nhu cầu bắt buộc phải dựng đình tế lễ. Nó cũng

tương tự lễ “xuống đồng” của dân tộc ít người, như người Mường, người Hmông, làm lễ ngay trên một bãi đất bên gò đồi. Trong dịp làm lễ cầu phúc của người dân đồng bằng, thường tổ chức rước lễ, đặc biệt là rước Thần vị của Thần làng từng được thờ ở miếu về tế lễ, như nghi thức lễ hội đình làng sau này và ngày nay chúng ta đều biết. Chẳng vậy mà ở đình Đại Đoan ngay sau khi khánh thành năm 1585 đã có người cung tiến 1 đôi tán vàng, 1 cỗ kiệu, 1 bộ hương án, những vật dụng dùng khi rước lễ. Tán, kiệu và hương án thì ngày nay ở đình nào cũng có, trong đó hương án luôn được đặt ở tiền đường hay ở tòa đại đình, chứ không phải để ở hậu cung cùng bài vị, ngai thờ Thành hoàng làng. Cũng cần giải thích thêm rằng có một số văn bia ở một số ngôi đình hiện nay vốn là bia miếu Thần, có nghĩa là ngôi đình được xây nhằm thay cho ngôi miếu để thờ Thần làng.

Rõ ràng là ngôi đình thế kỷ XVI được dựng lên chưa có chức năng thờ Thần Thành hoàng, bởi Thần đã có miếu để thờ. Điều đó hoàn toàn phù hợp với kiến trúc ngôi đình như trình bày ở trên là chưa có tòa hậu

21. Bia “Trùng tu đình kí”, đình Mão Điền (Thuận Thành, Bắc Ninh).

22. Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*. Sđd, tr. 330.

23. *Thông báo Hán Nôm học 1998*, Viện Hán Nôm, Hà Nội, 1999, tr. 71. Lễ cầu phúc có lẽ là lễ Thượng nguyên ngày 15 tháng giêng, là ngày dân sinh của “Nhất phẩm Thiên quan tứ phúc Tử vi đế quân”. *Tam giáo sư thần đại toàn*, Bản khắc gỗ (đời Thanh), tr. 44.

cung. Thực tế, ngôi đình ở thời kì mới xuất hiện (thế kỉ XV, XVI) được dựng lên để làm lễ cầu phúc hàng năm và để tổ chức lễ hội, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tín ngưỡng và văn hóa ngày càng sôi động, cũng như xu thế phát triển của làng xã.

Một khía cạnh nữa là sau mỗi kì lễ hội, thường tổ chức thụ lộc và đương nhiên rút kinh nghiệm việc tổ chức lễ hội, cũng như phân bổ công việc cho kì tế lễ sau. Việc thụ lộc, hội họp được diễn ra ở đình. Trường hợp Vũ Kì cúng cho làng 30 quan tiền để sửa đình, được dân làng tôn kính "mời ngôi ở chiếu trên, ngay sau các vị thượng lão trong kì lễ cầu phúc hàng năm" là minh chứng cho việc hội họp đã xuất hiện ở đình làng thế kỉ XVI. Việc hội họp này hiển nhiên là giành cho những vị quan viên, hương lão, chức sắc trong thôn lo về các công việc liên quan đến lễ hội, thờ cúng của làng, chứ chưa hoàn toàn là trụ sở sinh hoạt của làng xã và là nơi thực hiện chức năng quyền lực của làng xã như xử kiện, phạt vạ, đốc thúc sưu thuế... thường diễn ra trong các thời kì sau này. Tuy nhiên, kể từ thế kỉ XV, chính quyền trung ương tập quyền can thiệp ngày càng sâu đến làng xã, khiến cho việc phụng thờ trong dân gian cũng dần dần theo quỹ đạo quản lí của Nhà nước. Ngôi đình, nơi được dùng để hội họp bàn định về thờ cúng dần dần trở nên có

quyền lực trong mọi công việc và sinh hoạt chung của làng xã.

Có thể nói rằng, ngôi đình thời Mạc nói riêng và từ thời kì này về trước nói chung, chưa hoàn toàn có hai chức năng là thờ cúng Thành hoàng làng và là nơi thực hiện chức năng quyền lực của làng xã như thường gặp ở các ngôi đình trong các thời kì sau đó mà nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã bàn luận⁽²⁴⁾. Tuy nhiên, ngôi đình xuất hiện là do nhu cầu và mở rộng hoạt động tín ngưỡng, nên thoạt kì thủy nó cũng là nơi thực hành tế lễ, để cầu mong sự an khang, yên lành. Vì thế, đình làng thường mang tên gọi gắn liền với sự cầu mong này, như đình Nghênh Phúc, Đại Đoan, Văn Thịnh, Hòa Lạc, Hòa Mục, Thọ Khang, Nhân Thọ, Tăng Phúc, v.v...⁽²⁵⁾ Còn việc thờ Thành hoàng ở đình như thường gặp trong các thời kì sau thì chưa có. Việc hội họp ở đình cũng vậy, tuy đã có, nhưng mới chỉ với mục đích là lo liệu công việc tế lễ, còn để thực thi quyền lực làng xã thì chỉ hình thành từ khi xuất hiện ngày càng nhiều tệ nạn cường hào ở địa phương/.

24. Nhất là ý kiến của Nguyễn Anh Tuấn cho là "Thời kì đầu, đình làng chỉ mang chức năng quyền lực, thời kì sau mới có chức năng tôn giáo". Nguyễn Anh Tuấn, Sđd, tr. 64. Chúng tôi nghĩ điều này có thể xảy ra ở các thời kì sau, còn trong thời kì nhà Mạc thì chưa hoàn toàn như vậy.

25. *Mĩ thuật thời Mạc*. Sđd, tr. 39.